

Bản án số: **19/2017/HNGĐ-ST**

Ngày: 07/11/2017

V/v Tranh chấp “ly hôn và nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Nuôi.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Ngô Văn Lâu.
2. Ông Lương Văn Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 07 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2017/TLST-HNGĐ ngày 09/10/2017 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2017/QĐST-HNGĐ ngày 23/10/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà N; Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông M; Địa chỉ thường trú: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: Đài Loan. (Vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/9/2017, nguyên đơn bà N trình bày: Bà và ông M quen biết nhau từ trước năm 2003, sau một thời gian tìm hiểu, được sự đồng ý của hai gia đình, cả hai tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương. Sau đó, hai người sống chung đến năm 2007 thì tiến hành đăng ký kết hôn và được UBND xã B, huyện A cấp giấy chứng nhận kết hôn số 64 ngày 30/10/2007.

Sau khi kết hôn, hai người chung sống hạnh phúc nhưng đến khoảng tháng 8/2013, giữa hai người bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, do bất đồng quan điểm sống dẫn đến hai người không thể chung sống được nữa. Từ đó, bà đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và mâu thuẫn giữa hai người ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nên hai người đã không còn chung sống với nhau từ tháng 4/2015 cho đến nay. Qua quá trình chung sống, bà thấy rằng giữa hai người có nhiều điểm khác nhau, không có tiếng nói chung, không có sự quan tâm gần gũi nhau.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, nếu kéo dài chỉ ràng buộc nhau về mặt pháp lý và khổ cho cả hai người và con cái. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông M.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông M có 02 con chung là cháu P, sinh ngày 15/10/2004 và cháu Q, sinh ngày 31/10/2008, hiện nay hai con đều do bà trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được trực tiếp nuôi dưỡng hai con đến tuổi trưởng thành vì hiện nay ông M đã đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan nên không có điều kiện nuôi dưỡng hai con, bà không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung, trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Không có, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Theo đơn yêu cầu đề ngày 21/9/2017, bị đơn ông M trình bày:** Vào năm 2003, ông quen biết với bà N, được sự đồng ý của gia đình hai bên, cả hai tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương. Sau đó, đến năm 2007 hai người tiến hành đăng ký kết hôn và được UBND xã B, huyện A cấp giấy chứng nhận kết hôn số 64 ngày 30/10/2007.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến khoảng tháng 8/2013, giữa hai người bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, do bất đồng quan điểm sống. Do hai người không thể chung sống với nhau được nữa nên bà N đã bỏ về nhà mẹ ruột sống, từ đó mâu thuẫn giữa hai người ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được và hai người đã ly thân với nhau từ tháng 4/2015 cho đến nay. Đến khoảng tháng 3/2016, ông đã ký hợp đồng để đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan (Trung Quốc) trong thời hạn 03 năm kể từ ngày 15/11/2016. Cũng kể từ đó cho đến nay, giữa ông và bà N không thường xuyên liên lạc, quan tâm đến nhau, cũng như thực hiện các nghĩa vụ vợ chồng với nhau.

Nay bà N yêu cầu ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý vì giữa hai người hiện nay đã không còn tình cảm với nhau nữa.

Về con chung: Do hiện nay ông đã đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan (Trung Quốc) nên không có điều kiện để nuôi dưỡng 02 con chung giữa ông và bà N là cháu P, sinh ngày 15/10/2004 và cháu Q, sinh ngày 31/10/2008, cho nên ông đồng ý giao hai con cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì ông đã đi xuất khẩu lao động, không có điều kiện tham gia tố tụng trong vụ án được nên ông đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- **Theo các biên bản lấy lời khai cùng ngày 27/10/2017, cháu P và cháu Q là con chung của bà N và ông M trình bày:** Cha mẹ của các cháu là bà N và ông M. Từ trước đến nay, các cháu đều sống chung với mẹ và hiện nay các cháu có nguyện vọng được sống chung với mẹ sau khi cha mẹ các cháu ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện nguyên đơn N yêu cầu được ly hôn với ông M và yêu cầu được nuôi các con là P sinh ngày 15/10/2004 và Q sinh ngày 31/10/2008 đến

trưởng thành, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn không yêu cầu giải quyết; Tòa án thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật giải quyết “Ly hôn” là chưa đầy đủ, nay Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật giải quyết “Ly hôn và nuôi con” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; trong vụ án có đương sự ở nước ngoài nên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn ông M có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông M.

[II] Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông M kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn, được UBND xã B, huyện A cấp giấy chứng nhận kết hôn số 64 ngày 30/10/2007 nên quan hệ hôn nhân của bà N và ông M là hôn nhân hợp pháp.

[1.1] Sau khi kết hôn, thời gian đầu hai người chung sống hạnh phúc và đã có con chung, nhưng đến khoảng tháng 8/2013 giữa hai người bắt đầu phát sinh mâu thuẫn vợ chồng và bất đồng quan điểm sống, nên thường xuyên cự cãi nhau, dẫn đến hai người không thể chung sống được nữa, nên bà N đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và hai người không còn chung sống với nhau từ tháng 4/2015. Đến tháng 3/2016, ông M đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan và kể từ thời điểm đó cho đến nay giữa hai người không thường xuyên liên lạc, quan tâm đến nhau, cũng như thực hiện các nghĩa vụ vợ chồng.

[1.2] Xét thấy, theo các bên thừa nhận thì thật sự bà N và ông M đã phát sinh mâu thuẫn vợ chồng từ tháng 8/2013 và không còn chung sống với nhau từ tháng 4/2015 cho đến nay, nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng đã thật sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng đến mức trầm trọng, tương lai không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không thể tồn tại, nếu duy trì hôn nhân sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của mỗi người. Theo bà N yêu cầu ly hôn với ông M thì ông M cũng đồng ý. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà N xin được ly hôn với ông M là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đồng ý cho bà N được ly hôn với ông M.

[2] Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa bà N và ông M có với nhau 02 người con chung gồm cháu P, sinh ngày 15/10/2004 và cháu Q, sinh ngày 31/10/2008, bà N yêu cầu giải quyết cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung cho đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

[2.1] Xét thấy, hiện nay cháu P và cháu Q đều đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng sống chung với bà N khi bà N và ông M ly hôn, bà N cũng có thu nhập ổn định, có đủ khả năng để nuôi dạy cháu P và cháu Q đến tuổi trưởng thành, phía ông M cũng thống nhất giao cháu P và cháu Q cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, giao cháu P và cháu Q cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ông M không phải cấp dưỡng nuôi hai con chung là phù hợp. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông M sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật, không ai có quyền ngăn cản.

[3] Về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn khi ly hôn: Không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm với số tiền là 300.000đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, khoản 1 Điều 273, điểm d khoản 1 Điều 469 và điểm a khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123 và khoản 2 Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà N được ly hôn với ông M.
- Về con chung: Giao cháu P, sinh ngày 15/10/2004 và cháu Q, sinh ngày 31/10/2008 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ông M không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.
- Về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn khi ly hôn: Không có, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.
- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà N phải chịu 300.000đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng, theo biên lai thu tiền số 0009778 ngày 06/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng; Như vậy, bà N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết) để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Đối với ông M đang cư trú ở nước ngoài và không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã B, huyện A;
- Lưu HSVÀ-TDS.

Đã ký

Phạm Hùng Nuôi